

THE SEQUENCE OF TENSES

1. Nối bởi "WHEN"

Diễn tả hành động nối tiếp nhau	When, S V (QK đơn), S V (QK đơn)	When students heard the bell, they stood up and left. (Khi học sinh nghe thấy tiếng chuông, họ đứng dậy và ra về.)
Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	Trong quá khứ: WHEN + S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ đơn)	When she was having a bath, she saw a mouse. (Khi cô ấy đang tắm, cô ấy nhìn thấy một con chuột.)
	Trong tương lai: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn)	When you come tomorrow, they will be playing tennis. (Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đang chơi tennis rồi.)
Diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác	When S + V (đơn), S + V (Hoàn thành)	Last night, when we arrived at the theater, they had sold out all the tickets. (Tối hôm qua, khi chúng tôi đến nhà hát, họ đã bán hết vé rồi.) When you come back, I will have typed this email. (Khi bạn quay lại, tôi sẽ đánh máy xong bức thư điện tử này.)

2. Một số từ nối khác

Until (cho tới khi)	Hiện tại đơn	- I will wait until you come back - Wait here until I come back.
As soon as (ngay sau khi)	Hoàn thành	I will call you as soon as I have finished my work.
By the time (trước khi)	a. BY THE TIME + S+V (quá khứ đơn), S+V (quá khứ hoàn thành) b. BY THE TIME + S+V (hiện tại đơn), S+V (tương lai hoàn thành)	By the time you went to the cinema, the film had already started . (Vào lúc bạn đến rạp chiếu phim, bộ phim đã bắt đầu.) By the time you return , we will have bought a new house. (Vào lúc bạn quay trở về, chúng tôi sẽ đã mua được một ngôi nhà mới rồi.)
THIS; IT IS THE FIRST; SECOND; THIRD TIME	THIS; IT IS THE FIRST; SECOND; THIRD TIME + S + V (hiện tại hoàn thành)	This is the first time I have ever met such a handsome boy.
THIS; IT IS THE LAST TIME	THIS; IT IS THE LAST TIME + S + V (quá khứ đơn)	This is the last time I talked with you about that matter.

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. When I (come) _____, she was cleaning the door.
2. When I (come) _____, she will be cleaning the door.
3. When he went home, his mother (cook) _____ dinner, so he took off his coat to help her.
4. When he went home, his mother (cook) _____, so he had a delicious meal.
5. When he went home, he (cook") _____ because his wife were busv.
6. When he goes home, he (cook) _____ dinner because he wants to make his wife surprised.
7. When he goes home, his mother (cook) _____ because she always wants her son to have a delicious meal after a hard work day.
8. When I moved here, I (live) _____ in a remote area for 5 years.
9. When she receives the letter, she (call) _____ you.
10. When I was young, I (harbor) _____ the dream of a famous doctor.
11. When I grow up, I (get) _____ married you.
12. When he grew up, he (join) _____ the army.
13. When I see him, I (remind) _____ him to call you.
14. When I saw him, I (remind) _____ him to call you.

Exercise 2: Chon phuong án đúng

Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Last night, we (watch) television when the power (fail).
2. We (be) in this class for 4 years next September.
3. When we came in, they (prepare) the meal for us.
4. There (be) many changes in our village in the past few year.
5. Think carefully. I'm sure you (remember) his name.
6. After ancient Greek athletes had won a race in the Olympics, they (receive) a simple crown of olive leaves.
7. They (build) that bridge when I (be) there last year, they (not finish) it yet.
8. As soon as my parents came, we [go] out for dinner.
9. I (search) everywhere for the pen I (lose) yesterday.
10. "What you (do) at the moment, Ann?" "I (pack). I (catch) a plane to London tomorrow morning."
11. Since I left Venezuela six years ago, I (return) to visit friends and family several times.
12. When my parents (arrive) for a visit tomorrow, they will see our baby for the first time.
13. Don't worry. I (finish) the report by 10 o'clock.
14. I'll return Bob's pen to him next time I (see) him.
15. "I [go] out to buy a morning newspaper." "But it (rain) now. Why don't you wait until the rain (stop)?"
16. Whenever I travel abroad, I (forget) something I need.
17. Hurry up or you (be) late for class.
18. He (be) to the theater three times this month.
19. Hurry up or the film (be) over before we (get) home.